Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

Building a better working world

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

MỤC LỤC

	Trang
Thông tin chung	1 - 2
Báo cáo của Hội đồng thành viên	3
Báo cáo kiểm toán độc lập	4 - 5
Bảng cân đối kế toán	6 - 8
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	9
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	10 - 11
Thuyết minh báo cáo tài chính	12 - 56

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

THÔNG TIN CHUNG

NGÂN HÀNG

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") là ngân hàng trách nhiệm hữu hạn 100% vốn nước ngoài sở hữu bởi Ngân hàng Public Bank Berhad Malaysia, được thành lập và đăng ký tại nước Cộng hòa Xã hội Chủ nghĩa Việt Nam.

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác, đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được Ngân hàng Nhà nước Việt Nam cho phép.

Vốn điều lệ

Vốn điều lệ của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6.000.000 triệu VND (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 6.000.000 triệu VND).

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà TungShing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh và chín (9) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 là một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch).

HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Các thành viên Hội đồng Thành viên của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm/miễn nhiệm*
Tan Sri Dato' Sri Dr Teh Hong Piow	Chủ tịch	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Dato' Chang Kat Kiam	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Quah Poh Keat	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Datuk Phan Ying Tong	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016 Miễn nhiệm ngày 9 tháng 12 năm 2020
Chee Keng Eng	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2016
Lee Chin Guan	Thành viên	Bổ nhiệm ngày 16 tháng 12 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên Ban Kiểm soát của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Nguyễn Thị Vân Thủy	Trưởng Ban Kiểm soát	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Nguyễn Thị Thanh	Thành viên thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 10 năm 2019
Tạ Quang Huy	Thành viên không thường trực	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 8 năm 2018

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này như sau:

Họ và tên	*Chức vụ*	*Ngày bổ nhiệm*
Chee Keng Eng	Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 2 tháng 6 năm 2016
Đào Thanh Tùng	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016
Nguyễn Quang Tuấn	Phó Tổng Giám đốc	Bổ nhiệm ngày 1 tháng 4 năm 2016

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Ngân hàng trong năm và tại ngày lập báo cáo này là ông Chee Keng Eng – Chức vụ: Tổng Giám đốc.

CÔNG TY KIỂM TOÁN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Ngân hàng.

Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

BÁO CÁO CỦA HỘI ĐỒNG THÀNH VIÊN

Hội đồng Thành viên Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày.

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm lập và trình bày báo cáo tài chính đính kèm theo Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính. Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng:

(a) báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020, phù hợp với Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính; và

(b) tại ngày lập báo cáo này, không có lý do gì để Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cho rằng Ngân hàng sẽ không thể thanh toán các khoản nợ phải trả khi đến hạn.

Tại ngày lập báo cáo này, Hội đồng Thành viên đã phê duyệt phát hành báo cáo tài chính đính kèm.

Thay mặt Hội Đồng Thành Viên

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM

Dato' Chang Kat Kiam
Thành viên

Ông Quah Poh Keat
Thành viên

Hà Nội, Việt Nam

Ernst & Young Vietnam Limited
8th Floor, CornerStone Building
16 Phan Chu Trinh Street
Hoan Kiem District
Hanoi, S.R. of Vietnam

Tel: +84 24 3831 5100
Fax: +84 24 3831 5090
ey.com

Số tham chiếu: 61112227/22023768

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Chủ sở hữu
Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Ngân hàng TNHH MTV Public Việt Nam ("Ngân hàng") được lập ngày 17 tháng 02 năm 2021 và được trình bày từ trang 6 đến trang 56, bao gồm bảng cân đối kế toán tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh, báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày và các thuyết minh báo cáo tài chính đi kèm.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng

Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Ngân hàng theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Ngân hàng có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Ngân hàng liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Ngân hàng. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

A member firm of Ernst & Young Global Limited

Building a better working world

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam

CÔNG TY TNHH ERNST & YOUNG VIỆT NAM CHI NHÁNH HÀ NỘI

Đặng Phương Hà	Hoàng Thị Hồng Minh
Phó Tổng Giám đốc	Kiểm toán viên
Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 2400-2018-004-1	Số Giấy CNĐKHN kiểm toán: 0761-2018-004-1

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

A member firm of Ernst & Young Global Limited

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
A	**TÀI SẢN**			
I	**Tiền mặt**	**5**	**116.166**	**118.246**
II	**Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam**	**6**	**262.874**	**336.947**
III	**Tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác**	**7**	**9.503.933**	**10.085.806**
1	Tiền gửi tại các TCTD khác		9.503.933	10.085.806
IV	**Các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác**	**8**	**2.579**	**9.564**
V	**Cho vay khách hàng**		**16.932.748**	**14.582.095**
1	Cho vay khách hàng	9	17.119.261	14.736.363
2	Dự phòng rủi ro cho vay khách hàng	10	(186.513)	(154.268)
VI	**Chứng khoán đầu tư**	**11**	**2.167.064**	**2.012.129**
1	Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán	11.1	1.893.164	1.629.148
2	Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn	11.2	284.950	387.481
3	Dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	11.1	(11.050)	(4.500)
VII	**Tài sản cố định**		**257.953**	**190.847**
1	Tài sản cố định hữu hình	12	216.396	170.111
a	*Nguyên giá*		*368.963*	*299.775*
b	*Khấu hao lũy kế*		*(152.567)*	*(129.664)*
2	Tài sản vô hình	13	41.557	20.736
a	*Nguyên giá*		*91.390*	*56.001*
b	*Hao mòn lũy kế*		*(49.833)*	*(35.265)*
VIII	**Tài sản Có khác**	**14**	**219.535**	**218.301**
1	Các khoản phải thu	14.1	46.610	40.699
2	Các khoản lãi, phí phải thu	14.2	107.661	115.097
3	Tài sản Có khác	14.3	67.682	64.923
4	Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác	14.4	(2.418)	(2.418)
	TỔNG TÀI SẢN		**29.462.852**	**27.553.935**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
B	**NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU**			
	NỢ PHẢI TRẢ			
I	**Tiền gửi và vay các tổ chức tín dụng khác**	**15**	**6.415.282**	**8.261.492**
1	Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác		6.415.282	8.261.492
II	**Tiền gửi của khách hàng**	**16**	**15.187.054**	**11.791.660**
III	**Phát hành giấy tờ có giá**	**17**	**-**	**111**
IV	**Các khoản nợ phải trả khác**	**18**	**260.215**	**233.795**
1	Các khoản lãi, phí phải trả	18.1	207.886	188.953
2	Các khoản phải trả và công nợ khác	18.2	52.329	44.842
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ		**21.862.551**	**20.287.058**
V	**VỐN CHỦ SỞ HỮU**	**19**	**7.600.301**	**7.266.877**
1	Vốn		6.000.000	6.000.000
a	*Vốn điều lệ*		*6.000.000*	*6.000.000*
2	Quỹ của TCTD		408.685	358.671
3	Lợi nhuận chưa phân phối		1.191.616	908.206
	TỔNG VỐN CHỦ SỞ HỮU		**7.600.301**	**7.266.877**
	TỔNG NỢ PHẢI TRẢ VÀ VỐN CHỦ SỞ HỮU		**29.462.852**	**27.553.935**

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
tại ngày 31 tháng 12 năm 2020

CHỈ TIÊU NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

STT	Chỉ tiêu	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
1	Cam kết giao dịch hối đoái	3.501.340	3.202.242
a	*Cam kết mua ngoại tệ giao ngay*	*17.431*	*8.497*
b	*Cam kết bán ngoại tệ giao ngay*	*17.409*	*193.961*
c	*Hợp đồng hoán đổi ngoại tệ*	*3.466.500*	*2.999.784*
2	Cam kết trong nghiệp vụ L/C	135.762	68.726
3	Bảo lãnh	547.152	692.816
		4.184.254	**3.963.784**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Hoàng Thùy Dương	Đào Thanh Tùng	Chee Keng Eng
Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
1	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		1.531.067	1.436.550
2	Chi phí lãi và các chi phí tương tự		(696.771)	(689.971)
I	**Thu nhập lãi thuần**	**20**	**834.296**	**746.579**
3	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		49.948	46.580
4	Chi phí hoạt động dịch vụ		(7.388)	(8.369)
II	**Lãi thuần từ hoạt động dịch vụ**	**21**	**42.560**	**38.211**
III	**Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối**	**22**	**73.592**	**57.752**
IV	**(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư**	**23**	**(6.550)**	**6.181**
5	Thu nhập từ hoạt động khác		11.954	5.709
6	Chi phí từ hoạt động khác		(198)	(541)
V	**Lãi thuần từ hoạt động khác**	**24**	**11.756**	**5.168**
	TỔNG THU NHẬP HOẠT ĐỘNG		**955.654**	**853.891**
VI	**CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG**	**25**	**(503.478)**	**(413.978)**
VII	**Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh trước chi phí dự phòng rủi ro tín dụng**		**452.176**	**439.913**
VIII	Chi phí dự phòng rủi ro tín dụng	26	(32.249)	(52.473)
IX	**TỔNG LỢI NHUẬN TRƯỚC THUẾ**		**419.927**	**387.440**
7	Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp hiện hành	27	(86.503)	(78.354)
X	**Tổng chi phí thuế TNDN**		**(86.503)**	**(78.354)**
XI	**LỢI NHUẬN SAU THUẾ**		**333.424**	**309.086**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Hoàng Thùy Dương	Đào Thanh Tùng	Chee Keng Eng
Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH			
01	Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự nhận được		1.538.503	1.444.142
02	Chi phí lãi và các chi phí tương tự đã trả		(677.838)	(633.998)
03	Thu nhập từ hoạt động dịch vụ nhận được		42.560	38.211
04	Chênh lệch số tiền thực thu từ hoạt động kinh doanh chứng khoán, ngoại tệ		73.592	61.672
05	Thu nhập khác thực nhận		14	108
06	Tiền thu từ các khoản nợ đã được xử lý xoá, bù đắp bằng nguồn dự phòng rủi ro	24	11.494	4.859
07	Tiền chi trả cho nhân viên và hoạt động quản lý công vụ		(442.950)	(374.603)
08	Tiền thuế thu nhập thực nộp	31	(88.473)	(70.713)
	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh trước những thay đổi về tài sản và nợ phải trả hoạt động		**456.902**	**469.678**
	Những thay đổi về tài sản hoạt động			
10	(Tăng)/Giảm các khoản về kinh doanh chứng khoán		(161.485)	30.018
11	Giảm/(Tăng) các công cụ tài chính phái sinh và các tài sản tài chính khác		6.985	(1.940)
12	Tăng các khoản cho vay khách hàng		(2.382.898)	(3.027.665)
13	Giảm nguồn dự phòng để bù đắp tổn thất tín dụng		-	26.262
14	Tăng khác về tài sản hoạt động		(8.670)	(72.208)
	Những thay đổi về công nợ hoạt động			
16	(Giảm)/Tăng tiền gửi, tiền vay các TCTD khác		(1.846.210)	2.643.456
17	Tăng tiền gửi của khách hàng		3.395.394	1.898.541
18	Giảm phát hành giấy tờ có giá		(111)	(9.678)
21	Tăng khác về công nợ hoạt động		9.457	5.083
I	**Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào)/từ hoạt động kinh doanh**		**(530.636)**	**1.961.547**
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
01	Mua sắm tài sản cố định		(127.651)	(111.412)
02	Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ		261	598
II	**Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động đầu tư**		**(127.390)**	**(110.814)**

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020

STT	Chỉ tiêu	Thuyết minh	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND
	LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
	Tăng vốn cổ phần từ góp vốn		-	3.000.000
III	**Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính**		**-**	**3.000.000**
IV	**Lưu chuyển tiền thuần trong năm**		**(658.026)**	**4.850.733**
V	**Tiền và các khoản tương đương tiền đầu năm**		**10.540.999**	**5.690.266**
VI	**Tiền và các khoản tương đương tiền cuối năm**	**28**	**9.882.973**	**10.540.999**

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Hoàng Thùy Dương	Đào Thanh Tùng	Chee Keng Eng
Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021

1. NGÂN HÀNG

Ngân hàng được thành lập và hoạt động theo Giấy phép Hoạt động Ngân hàng số 38/GP-NHNN do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ("NHNN") cấp ngày 24 tháng 3 năm 2016 với thời hạn 99 năm kể từ ngày 1 tháng 4 năm 2016, và Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh số 0100112733 đăng ký lần đầu ngày 15 tháng 4 năm 1992, đăng ký thay đổi lần thứ 16 ngày 24 tháng 7 năm 2019 do Sở Kế hoạch và Đầu tư thành phố Hà Nội cấp.

Các hoạt động chính của Ngân hàng là thực hiện các giao dịch ngân hàng bao gồm huy động và nhận tiền gửi ngắn hạn, trung hạn và dài hạn từ các tổ chức và cá nhân; cho vay ngắn hạn, trung hạn và dài hạn đối với các tổ chức và cá nhân; thực hiện các giao dịch ngoại tệ, các dịch vụ tài trợ thương mại quốc tế, chiết khấu thương phiếu, trái phiếu và các giấy tờ có giá khác; đầu tư chứng khoán, trái phiếu; cung cấp dịch vụ thanh toán và các dịch vụ ngân hàng khác được NHNN cho phép.

Mạng lưới hoạt động

Ngân hàng đặt trụ sở chính tại tầng 1, tầng 10 và tầng 11 Tòa nhà TungShing Square, số 2 Ngô Quyền, phường Lý Thái Tổ, quận Hoàn Kiếm, thành phố Hà Nội, Việt Nam. Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020, Ngân hàng có một (1) Hội sở chính, mười bảy (17) chi nhánh và chín (9) phòng giao dịch (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: một (1) Hội sở chính, mười bốn (14) chi nhánh và sáu (6) phòng giao dịch).

Nhân viên

Tổng số nhân viên đang làm việc cho Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 839 nhân viên (tại ngày 31 tháng 12 năm 2019: 699 nhân viên).

2. KỲ KẾ TOÁN VÀ ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

2.1 Năm tài chính

Kỳ kế toán năm của Ngân hàng bắt đầu vào ngày 1 tháng 1 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12.

2.2 Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong công tác lập và trình bày báo cáo tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày là đồng Việt Nam ("VND"), làm tròn đến hàng triệu ("Triệu VND"). Việc trình bày báo cáo tài chính như vậy không làm ảnh hưởng đến quan điểm của người sử dụng báo cáo về tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ của Ngân hàng.

3. CHUẨN MỰC VÀ HỆ THỐNG KẾ TOÁN ÁP DỤNG

3.1 Tuyên bố tuân thủ

Báo cáo tài chính được lập theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng do Ngân hàng Nhà nước Việt Nam ban hành và các quy định pháp lý khác có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

3.2 Cơ sở lập báo cáo tài chính

Báo cáo tài chính của Ngân hàng được lập phù hợp với Hệ thống kế toán các tổ chức tín dụng Việt Nam theo Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN ngày 29 tháng 4 năm 2004 và các văn bản sửa đổi, bổ sung các quy định của Quyết định số 479/2004/QĐ-NHNN; Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các văn bản sửa đổi, bổ sung của Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN của Thống đốc Ngân hàng Nhà nước Việt Nam và Hệ thống Chuẩn mực kế toán Việt Nam do Bộ Tài chính ban hành.

Các chuẩn mực và nguyên tắc kế toán này có thể khác biệt trên một số khía cạnh trọng yếu so với các Chuẩn mực Báo cáo Tài chính Quốc tế cũng như các nguyên tắc và chuẩn mực kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các quốc gia khác. Do đó, báo cáo tài chính đính kèm không nhằm mục đích phản ánh tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và các luồng lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được thừa nhận rộng rãi ở các nước và các quyền tài phán khác ngoài phạm vi Việt Nam. Hơn nữa, việc sử dụng báo cáo tài chính này không nhằm dành cho những đối tượng sử dụng không được biết về các nguyên tắc, thủ tục và thông lệ kế toán của Việt Nam áp dụng cho các tổ chức tín dụng.

Các khoản mục không được trình bày trên báo cáo tài chính này theo Quyết định số 16/2007/QĐ-NHNN ngày 18 tháng 4 năm 2007 và các quy định khác về chế độ báo cáo tài chính đối với các tổ chức tín dụng là các khoản mục không có số dư.

3.3 Cơ sở đánh giá và các ước tính kế toán áp dụng

Việc trình bày báo cáo tài chính yêu cầu Ban Tổng Giám đốc Ngân hàng phải thực hiện các ước tính và giả định ảnh hưởng đến số liệu báo cáo của tài sản, nợ phải trả cũng như việc trình bày các khoản nợ phải trả tiềm ẩn. Các ước tính và giả định này cũng ảnh hưởng đến thu nhập, chi phí và kết quả số liệu dự phòng. Các ước tính này được lập dựa trên các giả định về một số yếu tố với các mức độ khác nhau về chủ quan và tính không chắc chắn. Do vậy, các kết quả thực tế có thể khác với các ước tính dẫn đến việc điều chỉnh các khoản mục có liên quan sau này.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

4.1 Các thay đổi trong chính sách kế toán và thuyết minh

Các chính sách kế toán Ngân hàng sử dụng để lập báo cáo tài chính được áp dụng nhất quán với với các chính sách đã được sử dụng để lập báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

4.2 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt, tiền gửi tại NHNN, các khoản tiền gửi thanh toán và tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi, chứng khoán có thời gian đáo hạn không quá ba tháng kể từ ngày mua, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định.

4.3 Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác

Tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Việc phân loại rủi ro tín dụng đối với các khoản tiền gửi tại các tổ chức tín dụng khác và trích lập dự phòng tương ứng được thực hiện theo quy định tại Thông tư số 02/2013/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 21 tháng 1 năm 2013 quy định về việc phân loại các tài sản có, mức trích, phương pháp trích lập dự phòng rủi ro và việc sử dụng dự phòng để xử lý rủi ro trong hoạt động của các tổ chức tín dụng và chi nhánh ngân hàng nước ngoài ("Thông tư 02") và Thông tư số 09/2014/TT-NHNN do NHNN ban hành ngày 18 tháng 3 năm 2014 về việc sửa đổi và bổ sung một số điều của Thông tư 02 ("Thông tư 09").

Theo đó, Ngân hàng trích lập dự phòng cụ thể cho các khoản tiền gửi (trừ tiền gửi thanh toán) tại các tổ chức tín dụng khác và chi nhánh ngân hàng nước ngoài tại Việt Nam theo phương pháp nêu tại *Thuyết minh số 4.5.*

Theo Thông tư 02, Ngân hàng không cần phải trích lập dự phòng chung đối với các khoản tiền gửi và cấp tín dụng cho các tổ chức tín dụng khác.

4.4 Cho vay khách hàng

Các khoản cho vay khách hàng được công bố và trình bày theo số dư nợ gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

Các khoản cho vay ngắn hạn là các khoản có thời hạn cho vay đến 1 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay trung hạn có thời hạn cho vay trên 1 năm đến 5 năm tính từ ngày giải ngân. Các khoản cho vay dài hạn có thời hạn cho vay trên 5 năm tính từ ngày giải ngân.

Việc phân loại nợ và lập dự phòng rủi ro tín dụng được thực hiện theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như trình bày trong *Thuyết minh số 4.5.*

4.5 Dự phòng rủi ro tín dụng

Việc phân loại nợ cho các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác, mua và ủy thác mua trái phiếu doanh nghiệp chưa niêm yết, cho vay khách hàng và ủy thác cấp tín dụng (gọi chung là "các khoản nợ") được thực hiện theo phương pháp định lượng quy định tại Điều 10 của Thông tư 02.

Ngân hàng đồng thời áp dụng các quy định về việc cơ cấu lại thời hạn trả nợ và giữ nguyên nhóm nợ tại thời điểm gần nhất trước ngày 23 tháng 1 năm 2020 đối với các khoản vay đáp ứng yêu cầu của Thông tư 01/2020 -TT-NHNN ("Thông tư 01") do NHNN ban hành ngày 13 tháng 3 năm 2020 quy định về việc tổ chức tín dụng, chi nhánh ngân hàng nước ngoài cơ cấu lại thời hạn trả nợ, miễn, giảm lãi, phí, giữ nguyên nhóm nợ nhằm hỗ trợ khách hàng chịu ảnh hưởng do dịch Covid-19.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể

Dự phòng cụ thể được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay của từng khách hàng tại ngày làm việc cuối cùng của quý, trừ quý IV. Dự phòng cụ thể tại ngày 31 tháng 12 (quý IV) được xác định dựa trên số dư và kết quả phân loại nợ của các khoản cho vay tại ngày 30 tháng 11. Số dư dự phòng cụ thể được xác định bằng dư nợ sau khi trừ đi giá trị tài sản đảm bảo đã được khấu trừ nhân với tỷ lệ dự phòng theo kết quả phân loại nhóm nợ của khoản nợ đó.

Tỷ lệ dự phòng cụ thể đối với từng nhóm nợ cụ thể như sau:

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
1	Nợ đủ tiêu chuẩn	(a) Nợ trong hạn và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ cả nợ gốc và lãi đúng hạn; hoặc (b) Nợ quá hạn dưới 10 ngày và được đánh giá là có khả năng thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi bị quá hạn và thu hồi đầy đủ nợ gốc và lãi còn lại đúng thời hạn.	0%
2	Nợ cần chú ý	(a) Nợ quá hạn từ 10 ngày đến 90 ngày; hoặc (b) Nợ điều chỉnh kỳ hạn trả nợ lần đầu.	5%
3	Nợ dưới tiêu chuẩn	(a) Nợ quá hạn từ 91 ngày đến 180 ngày; hoặc (b) Nợ gia hạn nợ lần đầu; hoặc (c) Nợ được miễn hoặc giảm lãi do khách hàng không đủ khả năng trả lãi đầy đủ theo hợp đồng tín dụng; hoặc (d) Nợ thuộc một trong các trường hợp sau đây chưa thu hồi được trong thời gian dưới 30 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi: - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 3, 4, 5, 6 Điều 126 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 3, 4 Điều 127 Luật các tổ chức tín dụng; hoặc - Khoản nợ vi phạm quy định tại các khoản 1, 2, 5 Điều 128 Luật các tổ chức tín dụng. (e) Nợ trong thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra.	20%
4	Nợ nghi ngờ	(a) Nợ quá hạn từ 181 ngày đến 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn dưới 90 ngày theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai; hoặc (d) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian từ 30 ngày đến 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (e) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra đến 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được.	50%

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng cụ thể (tiếp theo)

Nhóm nợ		Diễn giải	Tỷ lệ dự phòng
5	Nợ có khả năng mất vốn	(a) Nợ quá hạn trên 360 ngày; hoặc (b) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần đầu quá hạn từ 90 ngày trở lên theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần đầu; hoặc (c) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ hai và quá hạn theo thời hạn trả nợ được cơ cấu lại lần thứ hai; hoặc (d) Nợ cơ cấu lại thời hạn trả nợ lần thứ ba trở lên, kể cả chưa bị quá hạn hoặc đã quá hạn; hoặc (e) Khoản nợ quy định tại điểm (d) của nợ Nhóm 3 chưa thu hồi được trong thời gian trên 60 ngày kể từ ngày có quyết định thu hồi; hoặc (f) Nợ phải thu hồi theo kết luận thanh tra nhưng quá thời hạn thu hồi theo kết luận thanh tra trên 60 ngày mà vẫn chưa thu hồi được; hoặc (g) Nợ của khách hàng là tổ chức tín dụng được NHNN công bố đặt vào tình trạng kiểm soát đặc biệt, hoặc chi nhánh ngân hàng nước ngoài bị phong tỏa vốn và tài sản.	100%

Trường hợp một khách hàng có nhiều hơn một khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng với Ngân hàng mà có bất kỳ khoản nợ hoặc cam kết ngoại bảng nào bị chuyển sang nhóm nợ rủi ro cao hơn thì Ngân hàng phân loại toàn bộ các số dư còn lại của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn tương ứng với mức độ rủi ro.

Khi Ngân hàng tham gia cho vay hợp vốn không phải với vai trò là ngân hàng đầu mối, Ngân hàng thực hiện phân loại các khoản nợ (bao gồm cả khoản vay hợp vốn) của khách hàng đó vào nhóm nợ rủi ro cao hơn giữa đánh giá của ngân hàng đầu mối và đánh giá của Ngân hàng.

Ngân hàng cũng thu thập kết quả phân loại nợ đối với khách hàng do Trung tâm Thông tin tín dụng Quốc gia Việt Nam ("CIC") cung cấp tại thời điểm phân loại nợ. Trường hợp nợ và cam kết ngoại bảng của khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có mức rủi ro thấp hơn nhóm nợ do CIC cung cấp, Ngân hàng thực hiện điều chỉnh kết quả phân loại nợ theo nhóm nợ do CIC cung cấp.

Cơ sở xác định giá trị và giá trị khấu trừ của từng loại tài sản đảm bảo được quy định trong Thông tư 02.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.5 *Dự phòng rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Dự phòng chung

Theo Thông tư 02, một khoản dự phòng chung tại ngày 31 tháng 12 cũng được lập với mức bằng 0,75% tổng số dư tại ngày 30 tháng 11 của các khoản nợ trừ các khoản tiền gửi và cho vay các tổ chức tín dụng khác và các khoản nợ cho vay khách hàng được phân loại vào nhóm nợ có khả năng mất vốn.

Xử lý nợ xấu

Theo Thông tư 02 và Thông tư 09, các khoản cho vay khách hàng sẽ được xử lý bằng nguồn dự phòng khi được phân loại vào Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn hoặc khi khách hàng vay bị phá sản hoặc giải thể (đối với trường hợp khách hàng vay là tổ chức) hoặc khi khách hàng vay bị chết hoặc mất tích (đối với trường hợp khách hàng vay là cá nhân).

Các khoản nợ xấu được xử lý rủi ro theo Quyết định của Hội đồng Xử lý Rủi ro của Ngân hàng khi đã xem xét thấy mọi nỗ lực cần thiết để thu hồi nợ, bao gồm cả các hành động pháp lý đều không đem lại kết quả.

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán bao gồm các chứng khoán nợ và chứng khoán vốn được Ngân hàng nắm giữ với mục đích đầu tư và sẵn sàng để bán, không thuộc loại chứng khoán mua vào bán ra thường xuyên nhưng có thể bán bất cứ lúc nào xét thấy có lợi.

Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn là chứng khoán nợ có kỳ hạn cố định và các khoản thanh toán cố định hoặc có thể xác định được mà Ngân hàng có ý định và có khả năng nắm giữ đến ngày đáo hạn.

Chứng khoán nợ sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận theo mệnh giá vào ngày giao dịch. Lãi dự thu của chứng khoán trước khi mua (đối với chứng khoán nợ trả lãi sau) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (đối với chứng khoán nợ trả lãi trước) được phản ánh trên một tài khoản riêng. Phần chiết khấu/phụ trội là chênh lệch âm/dương giữa giá gốc với giá trị của khoản tiền gồm mệnh giá, lãi dồn tích trước khi mua (nếu có) hoặc lãi nhận trước chờ phân bổ (nếu có), cũng được phản ánh trên một tài khoản riêng.

Trong khoảng thời gian nắm giữ chứng khoán tiếp theo, các chứng khoán này được ghi nhận theo mệnh giá và chiết khấu/phụ trội (nếu có) của chứng khoán được phân bổ vào báo cáo kết quả kinh doanh theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian còn lại ước tính của chứng khoán.

Số tiền lãi nhận được trong thời gian nắm giữ chứng khoán được ghi nhận theo nguyên tắc: số tiền lãi dồn tích trước khi mua được ghi nhận là khoản dự thu, và số tiền lãi dồn tích sau thời điểm mua được ghi nhận vào thu nhập của Ngân hàng theo phương pháp cộng dồn. Số tiền lãi nhận trước được hạch toán phân bổ vào thu lãi đầu tư chứng khoán theo phương pháp đường thẳng cho khoảng thời gian đầu tư chứng khoán.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.6 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán và đầu tư giữ đến ngày đáo hạn* (tiếp theo)

Định kỳ, chứng khoán đầu tư sẽ được xem xét về khả năng giảm giá. Chứng khoán được lập dự phòng giảm giá khi giá trị ghi sổ cao hơn giá thị trường. Trong trường hợp không thể xác định được giá trị thị trường của chứng khoán, các chứng khoán sẽ không được trích lập dự phòng giảm giá. Dự phòng giảm giá được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên khoản mục *"Lãi/(lỗ) thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư"*.

Đối với trái phiếu chưa niêm yết trên thị trường chứng khoán hoặc chưa đăng ký giao dịch trên thị trường giao dịch của các doanh nghiệp đại chúng chưa niêm yết Ngân hàng tiến hành trích lập dự phòng rủi ro tín dụng theo Thông tư 02 và Thông tư 09 như được trình bày tại *Thuyết minh số 4.5*.

4.7 *Các khoản phải thu*

Các khoản phải thu được ghi nhận theo giá gốc.

Các khoản nợ phải thu được xem xét trích lập dự phòng rủi ro theo tuổi nợ quá hạn gốc của khoản nợ hoặc theo dự kiến tổn thất có thể xảy ra trong trường hợp khoản nợ chưa đến hạn thanh toán nhưng tổ chức kinh tế đã phá sản, đã mở thủ tục phá sản, đã bỏ trốn khỏi địa điểm kinh doanh; đối tượng nợ đang bị các cơ quan pháp luật truy tố, giam giữ, xét xử hoặc đang thi hành án hoặc đang mắc bệnh hiểm nghèo hoặc đã chết hoặc khoản nợ đã được yêu cầu thi hành án nhưng không thể thực hiện được do đối tượng nợ bỏ trốn khỏi nơi cư trú; khoản nợ đã được khởi kiện đòi nợ nhưng bị đình chỉ giải quyết vụ án.

Chi phí dự phòng được ghi nhận vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

Đối với các khoản nợ phải thu quá hạn thanh toán, mức trích lập dự phòng được quy định như sau:

Thời gian quá hạn	*Mức trích dự phòng*
Từ trên sáu (6) tháng đến dưới một (1) năm	30%
Từ một (1) năm đến dưới hai (2) năm	50%
Từ hai (2) năm đến dưới ba (3) năm	70%
Từ ba (3) năm trở lên	100%

4.8 *Tài sản cố định*

Tài sản cố định được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao hay hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định là toàn bộ các chi phí mà Ngân hàng phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng.

Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản cố định; chi phí bảo trì, sửa chữa được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và các khoản lãi/lỗ (là khoản chênh lệch giữa số tiền thực thu và giá trị khấu hao/hao mòn lũy kế đến thời điểm thanh lý) phát sinh do thanh lý tài sản được hạch toán vào kết quả hoạt động kinh doanh.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.9 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao và hao mòn của tài sản cố định hữu hình và vô hình được tính theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian sử dụng ước tính của tài sản cố định như sau:

Chi phí nâng cấp trụ sở	5 – 10 năm
Trang thiết bị văn phòng	3 – 5 năm
Phương tiện vận chuyển	6 năm
Phần mềm máy vi tính	3 – 6 năm

4.10 Thuê hoạt động

Các khoản tiền thuê theo các hợp đồng thuê hoạt động được phân bổ theo phương pháp đường thẳng vào khoản mục *"Chi phí hoạt động khác"* trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong suốt thời hạn thuê tài sản.

4.11 Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá

Tiền gửi của các tổ chức tín dụng khác, tiền gửi của khách hàng và phát hành giấy tờ có giá được công bố và trình bày theo số dư tiền gốc tại thời điểm kết thúc năm tài chính.

4.12 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và chi phí trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được không phụ thuộc vào việc Ngân hàng đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

4.13 Các công cụ phái sinh

Ngân hàng ký kết các hợp đồng ngoại hối kỳ hạn và hoán đổi nhằm tạo điều kiện cho khách hàng chuyển, điều chỉnh hoặc giảm rủi ro hối đoái hoặc các rủi ro thị trường khác, đồng thời phục vụ mục đích kinh doanh của Ngân hàng.

Các hợp đồng kỳ hạn ngoại tệ

Các hợp đồng kỳ hạn là các cam kết để mua hoặc bán một loại tiền tệ nhất định tại một ngày cụ thể được xác định trong tương lai theo một tỷ giá xác định trước và sẽ được thanh toán bằng tiền. Các hợp đồng kỳ hạn được ghi nhận theo giá trị danh nghĩa tại ngày giao dịch và được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

Các hợp đồng hoán đổi

Các hợp đồng hoán đổi là các cam kết để thanh toán bằng tiền tại một ngày trong tương lai dựa trên chênh lệch giữa các tỷ giá được xác định trước được tính trên số tiền gốc danh nghĩa hoặc các cam kết thanh toán khoản tiền lãi tính theo lãi suất thả nổi hay lãi suất cố định được tính trên cùng một khoản tiền danh nghĩa, trong cùng một khoảng thời gian. Các hợp đồng hoán đổi tiền tệ được định kỳ đánh giá lại, chênh lệch từ việc đánh giá lại được ghi vào khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính. Chênh lệch lãi suất hoán đổi được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.14 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Theo hệ thống kế toán của Ngân hàng, tất cả các nghiệp vụ phát sinh của Ngân hàng được hạch toán theo nguyên tệ. Tài sản và nợ phải trả có nguồn gốc ngoại tệ được quy đổi sang VND theo tỷ giá quy định vào ngày lập bảng cân đối kế toán *(Thuyết minh số 38)*. Các khoản thu nhập và chi phí bằng ngoại tệ của Ngân hàng được quy đổi ra VND theo tỷ giá vào ngày phát sinh giao dịch. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các tài sản và công nợ bằng ngoại tệ sang VND trong kỳ được ghi nhận và theo dõi trên khoản mục *"Chênh lệch tỷ giá hối đoái"* trên tài khoản *"Vốn chủ sở hữu"* và được kết chuyển vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh tại thời điểm cuối năm tài chính.

4.15 Các quỹ dự trữ bắt buộc

Ngân hàng thực hiện trích lập các quỹ dự trữ sau đây theo Luật các Tổ chức Tín dụng số 47/2010/QH12, Nghị định số 93/2017/NĐ-CP và theo Điều lệ của Ngân hàng như sau:

	Trích lập hàng năm	*Số dư tối đa*
Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ	5% lợi nhuận sau thuế	100% vốn điều lệ
Quỹ dự phòng tài chính	10% lợi nhuận sau thuế	Không quy định

Các quỹ khác được trích lập theo quyết định của Hội đồng thành viên theo phạm vi quyền hạn quy định trong Điều lệ của Ngân hàng.

Ngân hàng sẽ thực hiện trích lập các quỹ dự trữ nêu trên dựa trên kết quả hoạt động kinh doanh vào cuối năm tài chính.

4.16 Ghi nhận thu nhập và chi phí

Thu nhập lãi và chi phí lãi được ghi nhận trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu, dự chi. Lãi dự thu phát sinh từ các khoản nợ phân loại từ nhóm 2 đến nhóm 5 theo Thông tư 02, các khoản vay được cơ cấu thời hạn trả nợ theo Thông tư 01 và các khoản nợ được giữ nguyên nhóm nợ đủ tiêu chuẩn do thực hiện chính sách của Nhà nước sẽ không được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi Ngân hàng thực nhận.

Các khoản phí dịch vụ và hoa hồng được hạch toán khi thực nhận.

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành được xác định bằng giá trị dự kiến phải nộp cho cơ quan thuế dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện hành, áp dụng mức thuế có hiệu lực tại ngày báo cáo, và các khoản điều chỉnh thuế phải nộp liên quan tới các năm trước.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Ngân hàng có nghĩa vụ nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với mức thuế suất 20% trên tổng lợi nhuận chịu thuế theo Thông tư số 78/2014/TT-BTC có hiệu lực ngày 2 tháng 8 năm 2014.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.17 Thuế thu nhập doanh nghiệp (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày lập bảng cân đối kế toán giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng được trình bày trên báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời chịu thuế.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận cho tất cả những chênh lệch tạm thời được khấu trừ, và các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng, khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch được khấu trừ, các khoản lỗ tính thuế chưa sử dụng này. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho kỳ kế toán khi tài sản được thu hồi hay công nợ được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc năm tài chính.

4.18 Bù trừ

Tài sản và nợ phải trả tài chính được cấn trừ và thể hiện giá trị ròng trên bảng cân đối kế toán chỉ khi Ngân hàng có quyền hợp pháp để thực hiện việc cấn trừ và Ngân hàng dự định thanh toán tài sản và nợ phải trả theo giá trị ròng hoặc việc tất toán tài sản và nợ phải trả xảy ra đồng thời.

4.19 Lợi ích của nhân viên

4.19.1 Trợ cấp nghỉ hưu

Nhân viên Ngân hàng là người Việt Nam khi nghỉ hưu sẽ được nhận trợ cấp về hưu từ Bảo hiểm Xã hội thuộc Bộ Lao động và Thương binh Xã hội. Ngân hàng sẽ phải đóng bảo hiểm xã hội cho mỗi nhân viên bằng 17,5% lương cơ bản hàng tháng của họ.

4.19.2 Trợ cấp thôi việc

Theo Điều 48 Bộ Luật Lao động số 10/2012/QH13 có hiệu lực ngày 1 tháng 5 năm 2013, Ngân hàng có nghĩa vụ chi trả trợ cấp thôi việc bằng một nửa tháng lương cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 cộng với các trợ cấp khác (nếu có) cho những nhân viên tự nguyện thôi việc. Mức lương bình quân tháng được tính để thanh toán trợ cấp thôi việc sẽ căn cứ theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm người lao động thôi việc.

4.19.3 Trợ cấp thất nghiệp

Theo Điều 57 Luật việc làm số 38/2013/QH13 có hiệu lực từ ngày 1 tháng 1 năm 2015, Ngân hàng có nghĩa vụ đóng bảo hiểm thất nghiệp với mức bằng 1% quỹ tiền lương, tiền công đóng bảo hiểm thất nghiệp của những người tham gia bảo hiểm thất nghiệp và trích 1% tiền lương, tiền công tháng đóng bảo hiểm thất nghiệp của từng người lao động để đóng cùng lúc vào Quỹ Bảo hiểm Thất nghiệp.

4. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

4.20 Giao dịch với các bên liên quan

Giao dịch với các bên liên quan là các giao dịch được thực hiện với các bên có liên quan với Ngân hàng. Một bên được coi là bên có liên quan với Ngân hàng nếu:

(a) Trực tiếp hoặc gián tiếp qua một hay nhiều bên trung gian, bên này:

- kiểm soát hoặc bị kiểm soát hoặc chịu sự kiểm soát chung bởi Ngân hàng (bao gồm các công ty mẹ, công ty con);
- có vốn góp (sở hữu từ 5% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết trở lên) vào Ngân hàng và do đó có ảnh hưởng đáng kể tới Ngân hàng;
- có quyền đồng kiểm soát Ngân hàng;

(b) Bên liên quan là công ty liên doanh, liên kết mà Ngân hàng là một bên liên doanh, liên kết (sở hữu trên 11% vốn điều lệ hoặc vốn cổ phần có quyền biểu quyết, nhưng không phải là công ty con);

(c) Bên liên quan có thành viên là nhân sự chính trong Hội đồng Thành viên hoặc Ban Tổng Giám đốc của Ngân hàng;

(d) Bên liên quan là thành viên mật thiết trong gia đình của bất kỳ cá nhân nào đã nêu trong điểm (a) hoặc (c); hoặc

(e) Bên liên quan là một đơn vị trực tiếp hoặc gián tiếp chịu sự kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc chịu ảnh hưởng đáng kể, hoặc có quyền biểu quyết bởi bất kỳ cá nhân nào được đề cập đến trong điểm (c) hoặc (d).

5. TIỀN MẶT

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tiền mặt bằng VND	96.182	95.051
Tiền mặt bằng USD	19.984	23.119
Tiền mặt bằng ngoại tệ khác	-	76
	116.166	**118.246**

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN")

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Bằng VND	157.165	140.315
Bằng USD	105.709	196.632
	262.874	**336.947**

Tiền gửi tại NHNN Việt Nam bao gồm tiền gửi thanh toán và dự trữ bắt buộc. Theo quy định của NHNN Việt Nam về dự trữ bắt buộc, các ngân hàng phải duy trì một số dư thả nổi tại tài khoản dự trữ bắt buộc. Số tiền dự trữ bắt buộc được tính vào ngày đầu tháng, dựa trên tỷ lệ dự trữ bắt buộc và số dư bình quân của tiền gửi không kỳ hạn và có kỳ hạn của tháng trước.

6. TIỀN GỬI TẠI NGÂN HÀNG NHÀ NƯỚC VIỆT NAM ("NHNN") (tiếp theo)

Tỷ lệ dự trữ bắt buộc thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn dưới 12 tháng	8,00%	8,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng ngoại tệ có thời hạn từ 12 tháng trở lên	6,00%	6,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn dưới 12 tháng	3,00%	3,00%
Tiền gửi của khách hàng bằng VND có thời hạn từ 12 tháng trở lên	1,00%	1,00%
Tiền gửi bằng ngoại tệ của TCTD ở nước ngoài	1,00%	1,00%

Lãi suất tiền gửi dự trữ bắt buộc tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019*
Dự trữ bắt buộc bằng VND	0,50%	0,80%
Dữ trữ bắt buộc bằng USD	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00%	0,00%
Tài khoản tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,05%	0,05%

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn		
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	6.659	4.034
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	972.858	373.903
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	36.296	63.109
	1.015.813	**441.046**
Tiền gửi có kỳ hạn		
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.740.000	790.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	6.748.120	8.854.760
	8.488.120	**9.644.760**
	9.503.933	**10.085.806**

7. TIỀN GỬI VÀ CHO VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG ("TCTD") KHÁC (tiếp theo)

Lãi suất của các khoản tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác tại thời điểm 31 tháng 12 như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,15% - 0,25%	0,15% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00% - 0,25%	0,00% - 1,57%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	0,00% - 0,40%	0,00% - 0,05%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,22% - 1,30%	1,50% - 4,30%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,12% - 0,50%	1,50% - 2,23%

Tất cả các khoản tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng được phân loại là nhóm 1 (Đủ tiêu chuẩn).

8. CÔNG CỤ TÀI CHÍNH PHÁI SINH VÀ CÁC TÀI SẢN TÀI CHÍNH KHÁC

	Tổng giá trị hợp đồng (tỷ giá tại ngày hiệu lực) Triệu VND	*Tổng giá trị ghi sổ (tỷ giá tại ngày báo cáo)*	
		Tài sản Triệu VND	*Nợ phải trả Triệu VND*
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**3.469.079**	**2.579**	**-**
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	3.469.079	2.579	-
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	**2.999.784**	**9.564**	**-**
Hợp đồng hoán đổi tiền tệ	2.999.784	9.564	-

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Cho vay thương mại bằng USD	1.832.477	1.726.091
Cho vay thương mại bằng VND	15.286.784	13.010.272
	17.119.261	**14.736.363**

Mức lãi suất cho vay khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm*
Cho vay thương mại bằng USD	1,00% - 5,60%	1,62% - 6,00%
Cho vay thương mại bằng VND	2,70% - 11,05%	4,80% - 11,80%

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.1 *Phân tích chất lượng dư nợ cho vay*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Nhóm 1 – Nợ đủ tiêu chuẩn	16.738.477	14.427.891
Nhóm 2 – Nợ cần chú ý	120.668	123.795
Nhóm 3 – Nợ dưới tiêu chuẩn	41.858	10.384
Nhóm 4 – Nợ nghi ngờ	10.223	4.954
Nhóm 5 – Nợ có khả năng mất vốn	208.035	169.339
	17.119.261	**14.736.363**

9.2 *Phân tích dư nợ cho vay theo thời hạn gốc của khoản vay*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Nợ ngắn hạn	7.587.280	6.101.895
Nợ trung hạn	1.327.624	1.634.408
Nợ dài hạn	8.204.357	7.000.060
	17.119.261	**14.736.363**

9.3 *Phân tích dư nợ cho vay theo ngành*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Bán buôn, bán lẻ, sửa chữa ô tô, xe máy và hàng hóa cá nhân	2.242.751	1.993.415
Công nghiệp chế biến, chế tạo	4.379.537	3.890.481
Cung cấp nước, quản lý và xử lý rác thải, nước thải	27.259	17.589
Dịch vụ lưu trú và ăn uống	197.255	205.620
Giáo dục và đào tạo	23.642	15.740
Phát triển và đầu tư bất động sản	348.340	424.792
Hoạt động làm thuê các công việc trong các hộ gia đình, sản xuất sản phẩm vật chất và dịch vụ tiêu dùng của hộ gia đình	7.067.182	6.272.966
Dịch vụ tài chính	13.943	2.059
Hoạt động giải trí, văn hóa, thể thao	17.668	5.789
Nông, lâm nghiệp và thủy sản	16.276	30.277
Thông tin và truyền thông	32.912	10.650
Vận tải và kho bãi	567.652	531.403
Xây dựng	814.480	574.329
Chăm sóc y tế và phát triển cộng đồng	56.447	58.107
Hoạt động dịch vụ khác	1.313.917	703.146
	17.119.261	**14.736.363**

9. CHO VAY KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

9.4 *Phân tích dư nợ cho vay theo loại hình doanh nghiệp*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Doanh nghiệp nhà nước	12.858	14.838
Công ty cổ phần	3.126.424	2.554.070
Công ty TNHH	5.368.182	4.644.049
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	979.567	893.951
Cho vay cá nhân và các đối tượng khác	7.632.230	6.629.455
	17.119.261	**14.736.363**

10. DỰ PHÒNG RỦI RO CHO VAY KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Dự phòng chung	122.583	107.302
Dự phòng cụ thể	63.930	46.966
	186.513	**154.268**

Biến động dự phòng chung cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Số dư đầu năm	107.302	82.773
Trích lập trong năm (*Thuyết minh số 26*)	15.281	24.529
Số dư cuối năm	**122.583**	**107.302**

Biến động dự phòng cụ thể cho các khoản cho vay khách hàng như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Số dư đầu năm	46.966	45.290
Trích lập trong năm (*Thuyết minh số 26*)	16.968	27.944
Xử lý rủi ro trong năm	-	(26.262)
Chênh lệch tỷ giá	(4)	(6)
Số dư cuối năm	**63.930**	**46.966**

11. CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

11.1 *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Chứng khoán nợ	***1.893.164***	***1.629.148***
Trái phiếu Chính phủ	819.794	829.148
Trái phiếu TCTD khác	1.073.370	800.000
Dự phòng rủi ro chứng khoán sẵn sàng để bán	***(11.050)***	***(4.500)***
Dự phòng chung	(11.050)	(4.500)
	1.882.114	**1.624.648**

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn từ 2 đến 5 năm (2019: từ 3 đến 5 năm) và lãi suất từ 4,50%/năm đến 6,00%/năm (2019: từ 3,22%/năm đến 6,07%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

Trái phiếu TCTD khác có kỳ hạn 2 đến 10 năm (2019: 10 năm) với lãi suất tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 là 6,80%/năm đến 7,52%/năm (2019: 7,90%/năm đến 8,20%/năm), lãi trả hàng năm.

11.2 *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Trái phiếu Chính phủ	284.950	387.481

Trái phiếu Chính phủ bằng VND do Kho bạc Nhà nước phát hành với kỳ hạn 5 năm (2019: 5 năm) và lãi suất từ 6,00%/năm đến 6,10%/năm (2019: từ 6,00%/năm đến 6,50%/năm). Tiền lãi được trả hàng năm.

11.3 *Phân tích chất lượng chứng khoán được phân loại là tài sản có rủi ro tín dụng*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Nợ đủ tiêu chuẩn	1.073.370	800.000

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	*Trang thiết bị văn phòng Triệu VND*	*Phương tiện vận chuyển Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Tăng trong năm	31.415	52.512	8.335	92.262
Thanh lý/xóa sổ	(20.056)	(1.754)	(1.264)	(23.074)
Số dư cuối năm	156.862	169.435	42.666	368.963
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Khấu hao trong năm	17.718	22.380	5.866	45.964
Thanh lý/xóa sổ	(20.043)	(1.754)	(1.264)	(23.061)
Số dư cuối năm	57.612	75.849	19.106	152.567
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	85.566	63.454	21.091	170.111
Số dư cuối năm	99.250	93.586	23.560	216.396

Biến động của tài sản cố định hữu hình trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Chi phí nâng cấp trụ sở Triệu VND	*Trang thiết bị văn phòng Triệu VND*	*Phương tiện vận chuyển Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Nguyên giá				
Số dư đầu năm	95.525	84.751	29.553	209.829
Tăng trong năm	51.141	36.127	7.987	95.255
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý/xóa sổ	(1.163)	(2.287)	(1.945)	(5.395)
Số dư cuối năm	145.503	118.677	35.595	299.775
Khấu hao lũy kế				
Số dư đầu năm	48.183	41.831	11.896	101.910
Khấu hao trong năm	12.520	15.593	4.553	32.666
Tăng khác	-	86	-	86
Thanh lý/xóa sổ	(766)	(2.287)	(1.945)	(4.998)
Số dư cuối năm	59.937	55.223	14.504	129.664
Giá trị còn lại				
Số dư đầu năm	47.342	42.920	17.657	107.919
Số dư cuối năm	85.566	63.454	21.091	170.111

12. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH HỮU HÌNH (tiếp theo)

Thông tin thêm về tài sản cố định hữu hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Nguyên giá các tài sản cố định hữu hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	51.807	56.865
Giá trị còn lại của tài sản cố định hữu hình không còn sử dụng và chờ thanh lý	2.825	17.789
	54.632	**74.654**

13. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

Biến động của tài sản cố định vô hình là phần mềm máy tính trong năm tài chính như sau:

	2020 Triệu VND	*2019 Triệu VND*
Nguyên giá		
Số dư đầu năm	56.001	39.844
Tăng trong năm	35.389	16.157
Số dư cuối năm	91.390	56.001
Hao mòn lũy kế		
Số dư đầu năm	35.265	28.052
Tăng trong năm	14.568	7.213
Số dư cuối năm	49.833	35.265
Giá trị còn lại		
Số dư đầu năm	20.736	11.792
Số dư cuối năm	41.557	20.736

Thông tin thêm về tài sản cố định vô hình:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Nguyên giá các tài sản cố định vô hình đã khấu hao hết nhưng vẫn được sử dụng	33.693	23.662

14. TÀI SẢN CÓ KHÁC

14.1 *Các khoản phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Các khoản phải thu bên ngoài	**45.658**	**39.708**
Đặt cọc tiền thuê văn phòng	35.798	26.775
Các khoản phải thu bên ngoài khác	9.860	12.933
Các khoản phải thu nội bộ	**952**	**991**
Tạm ứng tiền lương, công tác phí cho cán bộ, nhân viên	28	29
Các khoản tạm ứng và phải thu nội bộ khác	924	962
	46.610	**40.699**

14.2 *Các khoản lãi phải thu*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Lãi phải thu từ tiền gửi	3.437	15.790
Lãi phải thu từ đầu tư chứng khoán	45.855	42.975
Lãi phải thu từ hoạt động tín dụng	58.369	56.332
	107.661	**115.097**

14.3 *Tài sản Có khác*

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Chi phí trả trước chờ phân bổ	67.682	64.923

14.4 *Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác*

Dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác là dự phòng phải thu khó đòi. Thay đổi dự phòng rủi ro cho các tài sản Có nội bảng khác trong năm như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu đồng*
Số dư đầu năm	2.418	2.917
Hoàn nhập dự phòng	-	(499)
Số dư cuối kỳ	**2.418**	**2.418**

15. TIỀN GỬI VÀ VAY CÁC TỔ CHỨC TÍN DỤNG KHÁC

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn	**14.955**	**13.821**
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	695	1.500
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	14.260	12.321
Tiền gửi có kỳ hạn	**6.400.327**	**8.247.671**
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	1.950.001	2.250.000
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	4.450.326	5.997.671
	6.415.282	**8.261.492**

Lãi suất thực tế tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,10% - 0,15%	0,15%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	0,18% - 1,10%	1,20% - 4,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,11% - 0,32%	1,65% - 2,43%

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tiền gửi không kỳ hạn	2.774.831	2.592.661
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	*1.494.849*	*1.358.871*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	*1.265.261*	*1.212.171*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng ngoại tệ khác	*14.721*	*21.619*
Tiền gửi có kỳ hạn	11.218.166	8.011.983
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	*11.105.511*	*7.878.035*
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	*112.655*	*133.948*
Tiền gửi vốn chuyên dùng	312.311	535.994
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng VND	*104.242*	*75.694*
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng USD	*207.355*	*441.201*
Tiền gửi vốn chuyên dùng bằng ngoại tệ khác	*714*	*19.099*
Tiền gửi tiết kiệm	875.683	633.045
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	*774.367*	*547.449*
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	*101.316*	*85.596*
Tiền gửi ký quỹ	6.063	17.977
Tiền gửi ký quỹ bằng VND	*5.776*	*13.598*
Tiền gửi ký quỹ bằng USD	*287*	*4.379*
	15.187.054	**11.791.660**

16. TIỀN GỬI CỦA KHÁCH HÀNG (tiếp theo)

Tiền gửi của khách hàng theo đối tượng như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tổ chức kinh tế	11.459.902	8.825.464
Doanh nghiệp Nhà nước	*363.969*	*379,522*
Doanh nghiệp tư nhân	*2.871.029*	*2.242.175*
Doanh nghiệp có vốn đầu tư nước ngoài	*8.224.904*	*6.203.767*
Cá nhân	3.688.953	2.925.951
Các đối tượng khác	38.199	40.245
	15.187.054	**11.791.660**

Lãi suất tiền gửi khách hàng tại thời điểm cuối năm như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 %/năm	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 %/năm*
Tiền gửi không kỳ hạn bằng VND	0,00% - 0,20%	0,00% - 0,80%
Tiền gửi không kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi tiết kiệm bằng VND	0,20% - 8,50%	0,80% - 8,50%
Tiền gửi tiết kiệm bằng USD	0,00%	0,00%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng VND	3,20% - 8,50%	4,80% - 8,50%
Tiền gửi có kỳ hạn bằng USD	0,00%	0,00%

17. PHÁT HÀNH GIẤY TỜ CÓ GIÁ

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Chứng chỉ tiền gửi	-	111

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC

18.1 Các khoản lãi phải trả

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Lãi tiền gửi của khách hàng	205.428	168.097
Lãi tiền gửi các TCTD khác	2.153	13.760
Lãi phải trả khác	305	7.096
	207.886	**188.953**

18. CÁC KHOẢN NỢ PHẢI TRẢ KHÁC (tiếp theo)

18.2 Các khoản phải trả và công nợ khác

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Các khoản phải trả bên ngoài	52.329	44.842
Trong đó:		
Nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước (Thuyết minh số 31)	*31.898*	*33.094*
	52.329	**44.842**

19. VỐN VÀ CÁC QUỸ

Thay đổi vốn và các quỹ trong năm tài chính như sau:

	Vốn điều lệ Triệu VND	*Quỹ dự phòng tài chính Triệu VND*	*Quỹ dự trữ bổ sung vốn điều lệ Triệu VND*	*Lợi nhuận chưa phân phối Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2019	**3.000.000**	**207.345**	**104.964**	**645.482**	**3.957.791**
Tăng vốn điều lệ	3.000.000	-	-	-	3.000.000
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	309.086	309.086
Trích lập các quỹ	-	30.906	15.456	(46.362)	-
Số dư tại ngày 1 tháng 1 năm 2020	**6.000.000**	**238.251**	**120.420**	**908.206**	**7.266.877**
Lợi nhuận trong năm	-	-	-	333.424	333.424
Trích lập các quỹ	-	33.343	16.671	(50.014)	-
Số dư tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	**6.000.000**	**271.594**	**137.091**	**1.191.616**	**7.600.301**

20. THU NHẬP LÃI THUẦN

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Thu nhập lãi và các khoản thu nhập tương tự		
Tiền gửi và cho vay các TCTD khác	97.482	205.626
Các khoản cho vay khách hàng	1.252.024	1.080.062
Chứng khoán đầu tư	145.507	119.676
Dịch vụ bảo lãnh	8.133	9.900
Thu nhập khác từ hoạt động tín dụng	27.921	21.286
	1.531.067	**1.436.550**
Chi phí lãi và các khoản chi phí tương tự		
Tiền gửi của khách hàng	625.053	481.868
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	71.550	207.596
Chi phí tiền lãi khác	168	507
	696.771	**689.971**
Thu nhập lãi thuần	**834.296**	**746.579**

21. THU NHẬP THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG DỊCH VỤ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Thu nhập từ hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	44.973	43.080
Dịch vụ bán chéo bảo hiểm	3.944	2.521
Dịch vụ khác	1.031	979
	49.948	**46.580**
Chi phí hoạt động dịch vụ		
Dịch vụ thanh toán và ngân quỹ	2.255	2.934
Dịch vụ liên lạc	1.992	1.754
Phí ngân hàng	2.373	1.830
Phí môi giới	768	1.851
	7.388	**8.369**
Thu nhập thuần từ hoạt động dịch vụ	**42.560**	**38.211**

22. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH NGOẠI HỐI

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Lãi từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	55.639	41.494
Các công cụ tài chính phái sinh	19.339	16.740
	74.978	**58.234**
Lỗ từ kinh doanh ngoại hối		
Các hợp đồng ngoại hối	1.152	334
Các công cụ tài chính phái sinh	234	148
	1.386	**482**
Lãi thuần từ hoạt động kinh doanh ngoại hối	**73.592**	**57.752**

23. (LỖ)/LÃI THUẦN TỪ MUA BÁN CHỨNG KHOÁN ĐẦU TƯ

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	-	3.920
(Chi phí)/hoàn nhập dự phòng rủi ro chứng khoán đầu tư	(6.550)	2.261
(Lỗ)/lãi thuần từ mua bán chứng khoán đầu tư	**(6.550)**	**6.181**

24. LÃI THUẦN TỪ HOẠT ĐỘNG KHÁC

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Thu nhập khác	11.954	5.709
Thu từ các khoản nợ đã xử lý	*11.494*	*4.859*
Thu nhập từ các hoạt động khác	*460*	*850*
Chi phí khác	(198)	(541)
Lãi thuần từ các hoạt động khác	**11.756**	**5.168**

25. CHI PHÍ HOẠT ĐỘNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Chi nộp thuế và các khoản phí, lệ phí	779	817
Chi phí cho nhân viên	265.441	231.636
- *Chi lương và phụ cấp*	*229.339*	*201.296*
- *Các khoản chi đóng góp theo lương*	*35.298*	*30.340*
- *Chi trợ cấp*	*804*	-
Chi về tài sản, trong đó	168.945	131.342
- *Chi khấu hao tài sản*	*60.532*	*39.879*
- *Chi thuê văn phòng*	*87.983*	*73.038*
Chi cho hoạt động quản lý công vụ, trong đó	64.101	47.024
- *Công tác phí*	*4.627*	*5.517*
Chi bảo hiểm tiền gửi của khách hàng	4.212	3.159
	503.478	**413.978**

26. CHI PHÍ DỰ PHÒNG RỦI RO TÍN DỤNG

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Trích lập dự phòng chung cho vay khách hàng	15.281	24.529
Trích lập dự phòng cụ thể cho vay khách hàng	16.968	27.944
	32.249	**52.473**

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Các báo cáo thuế của Ngân hàng sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các quy định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

Bảng dưới đây trình bày chi tiết chi phí thuế TNDN phát sinh trong năm của Ngân hàng:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Lợi nhuận trước thuế TNDN	419.927	387.440
Các khoản điều chỉnh:	12.587	4.328
Chi phí không được khấu trừ thuế	*12.587*	*4.328*
Thu nhập chịu thuế TNDN	432.514	391.768
Thuế suất thuế TNDN	20%	20%
Tổng chi phí thuế TNDN	**86.503**	**78.354**
Điều chỉnh thuế TNDN liên quan đến Bảo hiểm xã hội đã nộp cho nhân viên (*)	1.787	1.532
Thuế TNDN phải trả đầu năm	24.081	14.908
Thuế TNDN đã nộp trong năm	(88.473)	(70.713)
Thuế TNDN phải nộp cuối năm	**23.898**	**24.081**

(*) Là phần thuế TNDN tính trên phần chi phí không được khấu trừ do Ngân hàng nộp bảo hiểm xã hội cho nhân viên người nước ngoài vượt quá mức yêu cầu theo quy định. Khoản tiền này đã thu được từ cán bộ nhân viên.

28. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

Tiền và các khoản tương đương tiền thể hiện trên báo cáo lưu chuyển tiền tệ bao gồm các khoản trên bảng cân đối kế toán sau đây:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Tiền mặt tại quỹ	116.166	118.246
Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam	262.874	336.947
Tiền gửi thanh toán tại các TCTD khác	1.015.813	441.046
Tiền gửi có kỳ hạn không quá ba tháng kể từ ngày gửi tại các TCTD khác	8.488.120	9.644.760
	9.882.973	**10.540.999**

29. GIAO DỊCH VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Số dư và giao dịch lớn với các bên liên quan trong năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 và 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Bên liên quan	*Nội dung nghiệp vụ*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND*	*Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày Triệu VND*
Ngân hàng Public Bank Berhad (Ngân hàng mẹ)	Tiền gửi thanh toán tại Ngân hàng Public Bank Berhad	735.478	220.546
	Tiền gửi có kỳ hạn tại Ngân hàng Public Bank Berhad	5.661.950	8.808.400
	Gửi tiền có kỳ hạn	109.878.475	570.260.085
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn	(106.834.090)	(565.388.398)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(2.347.316)	(3.888.291)
	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad tại Ngân hàng	(210)	(1.015)
	Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad	(178.016.965)	(196.089.577)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Public Bank Berhad	179.557.503	194.023.827
	Thu nhập lãi tiền gửi	71.165	151.455
	Chi phí lãi tiền gửi	(22.279)	(99.291)
Ngân hàng Cambodian Public bank (Đơn vị cùng hệ thống)	Số dư tiền gửi không kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	(11.665)	(4.452)
	Số dư tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	-	(927.200)
	Gửi tiền có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	(1.872.600)	(2.207.950)
	Tất toán tiền gửi có kỳ hạn của Ngân hàng Cambodian Public Bank	2.800.600	2.211.525
	Chi phí lãi tiền gửi	(9.123)	(16.843)

Tiền lương và tiền thưởng cho, Ban Tổng Giám đốc và Ban Kiểm soát trong năm tài chính kết thúc vào ngày 31 tháng 12 năm 2020 và ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Ban Tổng Giám đốc	16.421	15.391
Ban Kiểm soát	3.322	3.312
	19.743	**18.703**

30. TÌNH HÌNH THU NHẬP CỦA CÁN BỘ, CÔNG NHÂN VIÊN

		Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
I.	Số cán bộ, công nhân viên bình quân trong năm (nhân viên)	769	636
II.	Thu nhập của cán bộ, công nhân viên		
1.	Lương	185.799	163.819
2.	Thưởng	38.298	32.562
3.	**Tổng thu nhập**	**224.097**	**196.381**
4.	Tiền lương bình quân năm	242	258
5.	**Thu nhập bình quân năm**	**291**	**309**

31. TÌNH HÌNH THỰC HIỆN NGHĨA VỤ VỚI NGÂN SÁCH NHÀ NƯỚC

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	*Số phải nộp Triệu VND*	*Số đã nộp Triệu VND*	*Số dư cuối năm Triệu VND*
Thuế giá trị gia tăng	679	5.106	(4.898)	887
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27)*	24.081	88.290	(88.473)	23.898
Thuế thu nhập cá nhân	7.565	21.464	(21.950)	7.079
Các loại thuế khác	769	2.899	(3.634)	34
	33.094	**117.759**	**(118.955)**	**31.898**

Tình hình thực hiện nghĩa vụ với Ngân sách Nhà nước cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Số dư đầu năm Triệu VND	*Số phải nộp Triệu VND*	*Số đã nộp Triệu VND*	*Số dư cuối năm Triệu VND*
Thuế giá trị gia tăng	590	3.684	(3.595)	679
Thuế thu nhập doanh nghiệp *(Thuyết minh số 27)*	14.908	79.886	(70.713)	24.081
Thuế thu nhập cá nhân	5.709	19.914	(18.058)	7.565
Các loại thuế khác	248	7.859	(7.338)	769
	21.455	**111.343**	**(99.704)**	**33.094**

32. LOẠI HÌNH VÀ GIÁ TRỊ SỔ SÁCH TÀI SẢN THẾ CHẤP CỦA KHÁCH HÀNG

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Bất động sản	36.126.784	30.706.266
Động sản	2.260.710	4.638.698
Giấy tờ có giá	4.051.549	1.813.466
Các tài sản đảm bảo khác	3.264.282	1.898.910
	45.703.325	**39.057.340**

33. NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN VÀ CÁC CAM KẾT ĐƯA RA

Trong quá trình hoạt động kinh doanh, Ngân hàng thực hiện các công cụ tài chính liên quan đến các khoản mục ngoài bảng cân đối kế toán. Các công cụ tài chính này chủ yếu bao gồm các cam kết bảo lãnh và thư tín dụng. Các công cụ này cũng tạo ra những rủi ro tín dụng cho Ngân hàng ngoài các rủi ro tín dụng đã được ghi nhận trong nội bảng.

Rủi ro tín dụng của các công cụ tài chính ngoại bảng được định nghĩa là khả năng mang đến rủi ro tín dụng cho Ngân hàng khi một trong các bên liên quan đến công cụ tài chính đó không thực hiện các điều khoản của hợp đồng.

Bảo lãnh tài chính là các cam kết có điều kiện mà Ngân hàng cấp cho khách hàng để giao dịch với một bên thứ ba trong các hoạt động về bảo lãnh vay vốn, bảo lãnh thanh toán, bảo lãnh thực hiện hợp đồng và bảo lãnh dự thầu. Rủi ro tín dụng liên quan đến việc cấp bảo lãnh về cơ bản giống rủi ro cho vay khách hàng.

Giao dịch thư tín dụng thương mại là loại giao dịch trong đó Ngân hàng cung cấp tài chính cho khách hàng của mình, thông thường là người mua/nhà nhập khẩu hàng hoá, và bên thụ hưởng là người bán/nhà xuất khẩu. Rủi ro tín dụng trong giao dịch thư tín dụng thường thấp do hàng hoá nhập khẩu được dùng để thế chấp cho loại giao dịch này.

Ngân hàng thường yêu cầu khách hàng ký quỹ để đảm bảo cho các công cụ tài chính có liên quan đến tín dụng khi cần thiết. Giá trị ký quỹ dao động từ 0% đến 100% giá trị cam kết được cấp, tùy thuộc vào mức độ tin cậy của khách hàng do Ngân hàng đánh giá.

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
CAM KẾT GIAO DỊCH NGOẠI HỐI		
Cam kết giao dịch giao ngay	34.840	202.458
Cam kết giao dịch hoán đổi	3.466.500	2.999.784
	3.501.340	**3.202.242**
NGHĨA VỤ NỢ TIỀM ẨN		
Cam kết trong nghiệp vụ thư tín dụng	135.762	68.726
Bảo lãnh	547.152	692.816
Cam kết thuê hoạt động	649.149	571.478
	1.332.063	**1.333.020**
	4.833.403	**4.535.262**

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG

Mức độ tập trung theo khu vực địa lý của các tài sản, công nợ và các khoản mục ngoại bảng tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	Trong nước Triệu VND	*Nước ngoài Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	116.166	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	262.874	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	2.969.581	6.534.352	9.503.933
Cho vay khách hàng – gộp	17.119.261	-	17.119.261
Các công cụ tài chính phái sinh	2.579	-	2.579
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.178.114	-	2.178.114
Tài sản cố định	257.953	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	220.185	1.768	221.953
	23.126.713	**6.536.120**	**29.662.833**
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.056.091	2.359.191	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	14.843.468	343.586	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-
Các khoản lãi, phí phải trả	207.475	411	207.886
Các khoản nợ phải trả khác	52.329	-	52.329
	19.159.363	**2.703.188**	**21.862.551**
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	135.762	135.762
Bảo lãnh	547.152	-	547.152
Cam kết thuê hoạt động	649.149	-	649.149
	1.196.301	**135.762**	**1.332.063**

34. MỨC ĐỘ TẬP TRUNG THEO KHU VỰC ĐỊA LÝ CỦA CÁC TÀI SẢN, CÔNG NỢ VÀ CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG (tiếp theo)

Mức độ tập trung của tài sản, nợ phải trả và các cam kết khác theo khu vực địa lý tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	Trong nước Triệu VND	*Nước ngoài Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
TÀI SẢN			
Tiền mặt	118.246	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN Việt Nam	336.947	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	914.582	9.171.224	10.085.806
Cho vay khách hàng – gộp	14.736.363	-	14.736.363
Các công cụ tài chính phái sinh	9.564	-	9.564
Chứng khoán đầu tư – gộp	2.016.629	-	2.016.629
Tài sản cố định	190.847	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	209.167	11.552	220.719
	18.532.345	**9.182.776**	**27.715.121**
NỢ PHẢI TRẢ			
Tiền gửi và vay các TCTD khác	3.440.534	4.820.958	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	11.791.660	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	111
Các khoản lãi, phí phải trả	183.539	5.414	188.953
Các khoản nợ phải trả khác	44.842	-	44.842
	15.460.686	**4.826.372**	**20.287.058**
CÁC KHOẢN MỤC NGOẠI BẢNG			
Cam kết trong nghiệp vụ L/C	-	68.726	68.726
Bảo lãnh	692.816	-	692.816
Cam kết thuê hoạt động	571.478	-	571.478
	1.264.294	**68.726**	**1.333.020**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng, rủi ro thị trường và rủi ro thanh khoản từ việc nắm giữ các tài sản và nợ phải trả tài chính. Khung quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập nhằm xác lập các nguyên tắc chủ chốt trong hoạt động quản lý và kiểm soát những rủi ro trọng yếu phát sinh từ các hoạt động Ngân hàng. Trên cơ sở này, chính sách quản lý rủi ro của Ngân hàng được thiết lập để xác định và phân tích những rủi ro mà Ngân hàng gặp phải, nhằm lập ra các hạn mức rủi ro phù hợp và các biện pháp kiểm soát, và giám sát rủi ro và tuân thủ các hạn mức.

Các chính sách và hệ thống quản lý rủi ro được thường xuyên rà soát để cập nhật những thay đổi về điều kiện thị trường, các sản phẩm và dịch vụ Ngân hàng cung cấp. Thông qua các hoạt động đào tạo và các tiêu chuẩn và hệ thống quản lý, Ngân hàng hướng đến việc phát triển một môi trường kiểm soát có kỷ luật và có tính tích cực, trong đó toàn bộ các nhân viên của Ngân hàng hiểu rõ được vai trò và nghĩa vụ của mình.

35.1 Rủi ro tín dụng

Ngân hàng chịu rủi ro tín dụng trong hoạt động cấp tín dụng cho khách hàng, gửi tiền tại và cho vay các TCTD, đầu tư trái phiếu của các TCTD khác cũng như khi Ngân hàng đóng vai trò trung gian thay mặt khách hàng hay các bên thứ ba khác hay khi Ngân hàng cấp bảo lãnh. Rủi ro tín dụng phát sinh khi khách hàng, bên có nghĩa vụ hoặc đối tác không thực hiện hoặc thực hiện không đúng, không đầy đủ các nghĩa vụ của mình theo các cam kết và thỏa thuận đã ký với Ngân hàng. Rủi ro tín dụng chính mà Ngân hàng gặp phải phát sinh từ hoạt động cho vay và ứng trước khách hàng doanh nghiệp, và cho khách hàng bán lẻ. Mức độ rủi ro tín dụng này được phản ánh theo giá trị ghi sổ của các tài sản trên bảng cân đối kế toán. Ngoài ra, Ngân hàng còn gặp phải rủi ro tín dụng ngoại bảng dưới dạng các cam kết bảo lãnh, thư tín dụng chứng từ và các công cụ tài chính phái sinh, xem *Thuyết minh số 33*.

Quản lý rủi ro tín dụng

Rủi ro tín dụng là rủi ro có tác động lớn nhất đến thu nhập và vốn của Ngân hàng. Ngân hàng xây dựng khẩu vị rủi ro tín dụng theo tôn chỉ quản lý các hoạt động tín dụng một cách thận trọng và các giới hạn cấp tín dụng bao gồm giới hạn rủi ro tập trung tín dụng và nằm trong khả năng chịu đựng rủi ro của Ngân hàng. Về nguyên tắc, Ngân hàng nhận dạng và quản lý các rủi ro tín dụng tại tất cả các hoạt động và sản phẩm tiềm ẩn rủi ro và đảm bảo rằng Ngân hàng chỉ cung cấp các sản phẩm mới khi có đầy đủ các quy định, quy trình liên quan đến sản phẩm mới, hoạt động trên thị trường mới nhằm nhận dạng, đo lường, đánh giá, theo dõi và kiểm soát các rủi ro phát sinh trọng yếu. Để quản lý rủi ro tín dụng, Ngân hàng chủ trương giao dịch với các đối tác đáng tin cậy, và yêu cầu đối tác phải có các biện pháp bảo đảm khi cần thiết.

Ngân hàng thực hiện đo lường rủi ro tín dụng, thực hiện trích lập dự phòng và tuân thủ các tỷ lệ an toàn cho các khoản cho vay và ứng trước cho khách hàng và cho các tổ chức tín dụng khác trên cơ sở áp dụng các quy định của NHNN.

Các tài sản tài chính chưa quá hạn của Ngân hàng bao gồm các khoản nợ nhóm 1, các chứng khoán, các khoản phải thu và các tài sản khác không quá hạn. Ngân hàng đánh giá rằng Ngân hàng hoàn toàn có khả năng thu hồi đầy đủ và đúng hạn các tài sản này trong tương lai.

Các tài sản được phân loại là quá hạn nhưng không bị giảm giá do Ngân hàng đang nắm giữ tài sản đảm bảo đủ để bù đắp các tổn thất tín dụng theo quy định hiện hành của NHNN. Tiền gửi tại NHNN Việt Nam được xác định là tài sản không có rủi ro tín dụng. Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính bằng giá trị ghi sổ gộp của nhóm tài sản đó trên bảng cân đối kế toán.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.1 *Rủi ro tín dụng* (tiếp theo)

Quản lý rủi ro tín dụng (tiếp theo)

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Chưa quá hạn Triệu VND*	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	9.503.933	-	-	9.503.933
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	*9.503.933*	-	-	*9.503.933*
Cho vay khách hàng	16.738.477	112.311	268.473	17.119.261
Chứng khoán đầu tư	2.178.114	-	-	2.178.114
- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*	*1.893.164*	-	-	*1.893.164*
- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	*284.950*	-	-	*284.950*
Tài sản Có khác	219.535	-	2.418	221.953
Tổng cộng	**28.640.059**	**112.311**	**270.891**	**29.023.261**

Mức rủi ro tín dụng tối đa đối với mỗi loại tài sản tài chính của Ngân hàng tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Chưa quá hạn Triệu VND*	*Đã quá hạn và chưa bị giảm giá Triệu VND*	*Đã quá hạn và đã trích lập dự phòng Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tiền gửi tại và cho vay các TCTD khác	10.085.806	-	-	10.085.806
- *Tiền gửi tại TCTD khác*	10.085.806	-	-	10.085.806
Cho vay khách hàng	14.427.891	69.355	239.117	14.736.363
Chứng khoán đầu tư	2.016.629	-	-	2.016.629
- *Chứng khoán đầu tư sẵn sàng để bán*	1.629.148	-	-	1.629.148
- *Chứng khoán đầu tư giữ đến ngày đáo hạn*	387.481	-	-	387.481
Tài sản Có khác	218.301	-	2.418	220.719
Tổng cộng	**26.748.627**	**69.355**	**241.535**	**27.059.517**

Ngân hàng hiện đang nắm giữ các tài sản đảm bảo là bất động sản, động sản, các giấy tờ có giá và các loại tài sản đảm bảo khác cho các tài sản tài chính này. Ngân hàng chưa xác định được đầy đủ giá trị hợp lý của các tài sản đảm bảo này do chưa có các hướng dẫn cụ thể cũng như chưa có các thông tin thị trường cần thiết.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường

Rủi ro thị trường là rủi ro do những biến động bất lợi và thay đổi của các nhân tố rủi ro thị trường (bao gồm lãi suất, tỷ giá, giá chứng khoán và giá hàng hóa trên thị trường...) gây ra tác động tiêu cực đối với thu nhập và khoản mục vốn chủ sở hữu của Ngân hàng.

Rủi ro lãi suất

Lãi suất thực tế đối với các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD khác; cho vay khách hàng; chứng khoán đầu tư; tiền gửi và vay từ các TCTD khác và tiền gửi khách hàng theo kỳ hạn được trình bày lần lượt tại *Thuyết minh số 7, Thuyết minh số 9, Thuyết minh số 11, Thuyết minh số 15 và Thuyết minh số 16.*

Thời hạn định lại lãi suất (thời hạn tái định giá) thực tế là thời hạn còn lại tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính cho tới kỳ định lại lãi suất gần nhất của các khoản mục tài sản và công nợ. Các giả định và điều kiện sau được áp dụng trong phân tích thời hạn định lại lãi suất thực tế của các tài sản và công nợ của Ngân hàng:

- Tiền mặt; tài sản cố định, công cụ phái sinh, các tài sản có khác và nợ phải trả khác được xếp loại khoản mục không chịu lãi;
- Tiền gửi tại Ngân hàng Nhà nước Việt Nam được xếp loại tiền gửi thanh toán do đó kỳ hạn định lại lãi suất thực tế được xếp loại đến một tháng;
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tiền gửi và cho vay các TCTD; các khoản cho vay khách hàng; các khoản nợ chính phủ và NHNN; các khoản tiền gửi và vay các TCTD và khoản mục tiền gửi của khách hàng được xác định như sau:
  - Các khoản mục có lãi suất cố định trong suốt thời gian của hợp đồng: thời hạn định lại lãi suất thực tế dựa trên thời gian đáo hạn thực tế tính từ thời điểm lập báo cáo tài chính.
  - Các khoản mục có lãi suất thả nổi: thời gian định lại lãi suất thực tế dựa trên kỳ tính lại lãi suất gần nhất tính từ sau thời điểm lập báo cáo tài chính.
- Thời hạn định lại lãi suất thực tế của các khoản tài sản có khác được xếp vào khoản mục không chịu lãi. Trong thực tế, các khoản mục này có thể có thời hạn định lại lãi suất thực tế khác nhau.

Bảng dưới đây phân loại tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn ngắn hơn giữa kỳ định lại lãi suất, thời điểm đáo hạn hợp đồng hoặc tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Ngày định lại lãi suất và thời điểm đáo hạn có thể khác biệt lớn so với ngày ghi trong hợp đồng, đặc biệt là thời điểm đáo hạn của các khoản tiền gửi của khách hàng.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2020.

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu VND*	*Không chịu lãi* *Triệu VND*	*Dưới 1 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 3 đến 6 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 6 đến 12 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 5 năm* *Triệu VND*	*Trên 5 năm* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản									
Tiền mặt	-	116.166	-	-	-	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN	-	105.709	157.165	-	-	-	-	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	46.067	7.343.516	2.114.350	-	-	-	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	2.579	-	-	-	-	-	-	2.579
Cho vay khách hàng – gộp	142.653	-	867.291	2.731.859	12.123.800	1.146.123	107.535	-	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	385.159	1.174.578	618.377	-	2.178.114
Tài sản cố định	-	257.953	-	-	-	-	-	-	257.953
Tài sản Có khác – gộp	2.418	219.535	-	-	-	-	-	-	221.953
	145.071	**748.009**	**8.367.972**	**4.846.209**	**12.508.959**	**2.320.701**	**725.912**	**-**	**29.662.833**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	14.261	5.545.951	855.070	-	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	1.793.457	4.315.397	3.457.053	3.282.473	1.694.679	643.995	-	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	260.215	-	-	-	-	-	-	260.215
	-	**2.067.933**	**9.861.348**	**4.312.123**	**3.282.473**	**1.694.679**	**643.995**	**-**	**21.862.551**
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**145.071**	**(1.319.924)**	**(1.493.376)**	**534.086**	**9.226.486**	**626.022**	**81.917**	**-**	**7.800.282**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Bảng dưới đây trình bày thời hạn định lại lãi suất của tài sản và nợ phải trả tại ngày 31 tháng 12 năm 2019.

			Thời hạn định lại lãi suất						
	Quá hạn *Triệu VND*	*Không chịu lãi* *Triệu VND*	*Dưới 1 tháng* *Triệu VND*	*Từ 1 đến 3 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 3 đến 6 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 6 đến 12 tháng* *Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 5 năm* *Triệu VND*	*Trên 5 năm* *Triệu VND*	*Tổng cộng* *Triệu VND*
Tài sản									
Tiền mặt	-	118.246	-	-	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	159.072	177.875	-	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	65.637	4.482.869	5.537.300	-	-	-	-	10.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	9.564	-	-	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	130.325	-	954.368	2.164.395	10.382.302	885.398	219.472	103	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	300.000	-	-	402.645	1.113.984	200.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	190.847	-	-	-	-	-	-	190.847
Tài sản Có khác – gộp	2.417	218.302	-	-	-	-	-	-	220.719
	132.742	**761.668**	**5.915.112**	**7.701.695**	**10.382.302**	**1.288.043**	**1.333.456**	**200.103**	**27.715.121**
Nợ phải trả									
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	7.985	5.356.847	2.896.660	-	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	1.876.139	3.803.292	2.027.164	2.132.405	1.783.657	169.003	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	111	-	-	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	233.795	-	-	-	-	-	-	233.795
	-	2.118.030	9.160.139	4.923.824	2.132.405	1.783.657	169.003	-	20.287.058
Mức chênh nhạy cảm với lãi suất nội bảng	**132.742**	**(1.356.362)**	**(3.245.027)**	**2.777.871**	**8.249.897**	**(495.614)**	**1.164.453**	**200.103**	**7.428.063**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 9 tháng*	*Từ 9 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,50%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,67%	1,30%	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	-	-	6,01%	6,10%	7,01%	5,19%	
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	6,25%	6,64%	8,60%	8,92%	8,92%	9,25%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,13%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,32%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	2,67%	5,17%	5,42%	6,34%	5,93%	6,29%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 9 tháng*	*Từ 9 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*
Tài sản							
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,16%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	0,25%	0,33%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,19%	3,07%	3,00%	3,17%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	0,24%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Lãi suất bình quân VND

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 9 tháng*	*Từ 9 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,80%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	0,17%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	3,63%	-	-	-	-	-	-
Chứng khoán đầu tư	8,10%	-	-	7,90%	7,19%	5,56%	8,20%
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	7,43%	7,50%	9,40%	9,10%	8,69%	8,90%	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi không kỳ hạn của TCTD khác	0,39%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,86%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	3,57%	6,33%	7,20%	7,75%	7,67%	7,89%	-

Lãi suất bình quân USD và ngoại tệ khác

Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Dưới 1 tháng*	*Từ 1 đến 3 tháng*	*Từ 3 đến 6 tháng*	*Từ 6 đến 9 tháng*	*Từ 9 đến 12 tháng*	*Từ 1 đến 5 năm*	*Trên 5 năm*
Tài sản							
Tiền gửi tại NHNN	0,05%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi không kỳ hạn tại các TCTD khác	1,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi có kỳ hạn tại các TCTD khác	1,87%	2,20%	-	-	-	-	-
Cho vay và ứng trước cho khách hàng	3,75%	3,75%	3,84%	3,48%	-	-	-
Nợ phải trả							
Tiền gửi và tiền vay các TCTD khác	2,08%	-	-	-	-	-	-
Tiền gửi của khách hàng	0,10%	-	-	-	-	-	-

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro lãi suất (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với lãi suất

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND*	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND*
USD	1%	41.125	32.900
VND	1%	38.995	31.196

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây phân tích ước tính mức độ ảnh hưởng tới báo cáo tài chính cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 của Ngân hàng với giả định lãi suất huy động và cho vay tăng. Kết quả ngược lại nếu giả định lãi suất huy động và cho vay giảm.

	Mức tăng lãi suất	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND*	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND*
USD	1%	48.681	38.945
VND	1%	37.620	30.096

Rủi ro tiền tệ

Rủi ro tiền tệ (hay thường gọi là rủi ro tỷ giá) là rủi ro gây ra tổn thất cho Ngân hàng do các thay đổi bất lợi của tỷ giá. Trạng thái ngoại hối có tiềm ẩn rủi ro tỷ giá. Rủi ro tỷ giá xuất hiện khi danh mục bao gồm các dòng tiền giao ngay hoặc dòng tiền tương lai bằng ngoại tệ. Rủi ro tỷ giá tiềm ẩn trên cả Sổ Kinh doanh và Sổ Ngân hàng. Rủi ro tỷ giá tác động trực tiếp tới bảng cân đối tài sản và báo cáo kết quả kinh doanh khi các loại tài sản, nợ và thu nhập bằng ngoại tệ cần được chuyển đổi sang nội tệ.

Ngân hàng quản lý bằng cách thiết lập các hạn mức trạng thái mở của từng ngoại tệ phù hợp với chiến lược kinh doanh của Ngân hàng và quy định của NHNN. Ngân hàng chủ yếu sử dụng VND và USD để hạch toán các hoạt động của mình. Do các báo cáo tài chính của Ngân hàng được trình bày bằng VND, các báo cáo tài chính của Ngân hàng bị ảnh hưởng bởi những biến động tỷ giá giữa VND, USD và ngoại tệ khác.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2020 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	*EUR được quy đổi Triệu VND*	*GBP được quy đổi Triệu VND*	*Tiền tệ khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản					
Tiền mặt	19.984	-	-	-	19.984
Tiền gửi tại NHNN	105.709	-	-	-	105.709
Tiền gửi tại các TCTD khác	7.720.978	4.275	2.180	29.841	7.757.274
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(3.466.500)	-	-	-	(3.466.500)
Cho vay khách hàng – gộp	1.832.477	-	-	-	1.832.477
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	5.350	-	-	-	5.350
	6.217.998	**4.275**	**2.180**	**29.841**	**6.254.294**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	4.464.586	-	-	-	4.464.586
Tiền gửi của khách hàng	1.686.874	2.924	-	12.511	1.702.309
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	3.140	2	-	-	3.142
	6.154.600	**2.926**	**-**	**12.511**	**6.170.037**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**63.398**	**1.349**	**2.180**	**17.330**	**84.257**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**196.573**	**15.762**	**-**	**3.713**	**216.048**
Trạng thái tiền tệ thuần	**259.971**	**17.111**	**2.180**	**21.043**	**300.305**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 Rủi ro thị trường (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Chi tiết tài sản và nợ phải trả bằng ngoại tệ đã quy đổi sang đồng Việt Nam tại ngày 31 tháng 12 năm 2019 như sau:

	USD được quy đổi Triệu VND	*EUR được quy đổi Triệu VND*	*GBP được quy đổi Triệu VND*	*Tiền tệ khác Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản					
Tiền mặt	23.119	38	-	38	23.195
Tiền gửi tại NHNN	196.632	-	-	-	196.632
Tiền gửi tại các TCTD khác	9.228.663	8.482	1.635	52.993	9.291.773
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	(2.990.220)	-	-	-	(2.990.220)
Cho vay khách hàng – gộp	1.726.091	-	-	-	1.726.091
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	-
Tài sản cố định	-	-	-	-	-
Tài sản Có khác – gộp	17.407	-	-	-	17.407
	8.201.692	**8.520**	**1.635**	**53.031**	**8.264.878**
Nợ phải trả					
Tiền gửi và vay các TCTD khác	6.009.992	-	-	-	6.009.992
Tiền gửi của khách hàng	1.877.295	4.022	-	36.696	1.918.013
Phát hành giấy tờ có giá	111	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	11.857	2	-	-	11.859
	7.899.255	**4.024**	**-**	**36.696**	**7.939.975**
Trạng thái tiền tệ nội bảng	**302.437**	**4.496**	**1.635**	**16.335**	**324.903**
Trạng thái tiền tệ ngoại bảng	**152.144**	**15.199**	**-**	**-**	**167.343**
Trạng thái tiền tệ thuần	**454.581**	**19.695**	**1.635**	**16.335**	**492.246**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.2 *Rủi ro thị trường* (tiếp theo)

Rủi ro tiền tệ (tiếp theo)

Phân tích độ nhạy với tiền tệ

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2020:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND*	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND*
USD	1%	634	507
EUR	1%	13	11

Với giả định là các biến số khác không thay đổi, bảng dưới đây thể hiện ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh của Ngân hàng do các thay đổi có thể xảy ra của tỷ giá cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019:

	Mức tăng tỷ giá của USD và EUR với VND	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh trước thuế Triệu VND*	*Ảnh hưởng đến kết quả hoạt động kinh doanh sau thuế Triệu VND*
USD	1%	3.024	2.419
EUR	1%	45	36

35.3 *Rủi ro thanh khoản*

Rủi ro thanh khoản có thể xảy ra khi Ngân hàng không cân đối đủ các tài sản có tính thanh khoản để đáp ứng các cam kết và công nợ tài chính khi đến hạn, hoặc phải chịu chi phí lớn để có thể đáp ứng nhu cầu vốn.

Ngân hàng luôn duy trì một danh mục và khối lượng cụ thể của các tài sản có tính thanh khoản cao, có thể bao gồm nhưng không hạn chế: tiền mặt, tiền gửi liên ngân hàng, trái phiếu Chính phủ và các tài sản khác có tính thanh khoản cao khác để đảm bảo luôn đáp ứng đầy đủ các nghĩa vụ thanh toán đến hạn trong điều kiện bình thường cũng như trong hoàn cảnh căng thẳng mà không phát sinh các tổn thất không chấp nhận được hoặc gây ra tác động tiêu cực đến hình ảnh của Ngân hàng. Ngân hàng thiết lập các công cụ giám sát và hạn mức thanh khoản để quản lý rủi ro thanh khoản.

Cách tiếp cận quản lý rủi ro thanh khoản của Ngân hàng luôn chú trọng việc đa dạng hóa hoạt động đầu tư, tín dụng và tăng cường khả năng tiếp cận thị trường vốn bằng nhiều công cụ và sản phẩm huy động vốn khác nhau.

Bảng dưới đây trình bày phân tích tài sản và nợ phải trả của Ngân hàng theo thời hạn còn lại từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày phải thanh toán. Kỳ đáo hạn thực tế của tài sản và nợ phải trả có thể khác với thời hạn hợp đồng.

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 Rủi ro thanh khoản (tiếp theo)

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2020	*Đến 3 tháng Triệu VND*	*Trên 3 tháng Triệu VND*	*Đến 1 tháng Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND*	*Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND*	*Trên 5 năm Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	116.166	-	-	-	-	116.166
Tiền gửi tại NHNN	-	-	262.874	-	-	-	-	262.874
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	7.389.583	2.114.350	-	-	-	9.503.933
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	2.566	13	-	-	-	2.579
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	24.753	117.900	912.892	2.686.258	3.958.090	1.909.839	7.509.529	17.119.261
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	486.368	768.746	923.000	2.178.114
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	257.953	257.953
Tài sản Có khác – gộp	-	2.418	219.535	-	-	-	-	221.953
	24.753	**120.318**	**8.903.616**	**4.800.621**	**4.444.458**	**2.678.585**	**8.690.482**	**29.662.833**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.560.212	855.070	-	-	-	6.415.282
Tiền gửi của khách hàng	-	-	6.249.117	3.285.996	5.007.946	643.995	-	15.187.054
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	-	-	-	-	-	-
Các khoản nợ khác	-	-	260.215	-	-	-	-	260.215
	-	**-**	**12.069.544**	**4.141.066**	**5.007.946**	**643.995**	**-**	**21.862.551**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**24.753**	**120.318**	**(3.165.928)**	**659.555**	**(563.488)**	**2.034.590**	**8.690.482**	**7.800.282**

35. CHÍNH SÁCH QUẢN LÝ RỦI RO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

35.3 *Rủi ro thanh khoản* (tiếp theo)

	Quá hạn		*Trong hạn*					
Tại ngày 31 tháng 12 năm 2019	*Đến 3 tháng Triệu VND*	*Trên 3 tháng Triệu VND*	*Đến 1 tháng Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 3 tháng Triệu VND*	*Từ trên 3 đến 12 tháng Triệu VND*	*Từ trên 1 đến 5 năm Triệu VND*	*Trên 5 năm Triệu VND*	*Tổng cộng Triệu VND*
Tài sản								
Tiền mặt	-	-	118.246	-	-	-	-	118.246
Tiền gửi tại NHNN	-	-	336.947	-	-	-	-	336.947
Tiền gửi tại các TCTD khác	-	-	441.046	4.107.460	5.537.300	-	-	10.085.806
Công cụ tài chính phái sinh và tài sản tài chính khác	-	-	9.564	-	-	-	-	9.564
Cho vay và ứng trước cho khách hàng – gộp	9.328	120.997	698.432	1.839.316	3.556.101	2.226.669	6.285.520	14.736.363
Chứng khoán đầu tư – gộp	-	-	-	-	102.644	1.113.985	800.000	2.016.629
Tài sản cố định	-	-	-	-	-	-	190.847	190.847
Tài sản Có khác – gộp	-	2.417	218.302	-	-	-	-	220.719
	9.328	**123.414**	**1.822.537**	**5.946.776**	**9.196.045**	**3.340.654**	**7.276.367**	**27.715.121**
Nợ phải trả								
Tiền gửi và vay các TCTD khác	-	-	5.504.832	2.756.660	-	-	-	8.261.492
Tiền gửi của khách hàng	-	-	5.672.055	1.989.307	3.961.211	169.087	-	11.791.660
Phát hành giấy tờ có giá	-	-	111	-	-	-	-	111
Các khoản nợ khác	-	-	233.795	-	-	-	-	233.795
	-	**-**	**11.410.793**	**4.745.967**	**3.961.211**	**169.087**	**-**	**20.287.058**
Chênh lệch thanh khoản ròng	**9.328**	**123.414**	**(9.588.256)**	**1.200.809**	**5.234.834**	**3.171.567**	**7.276.367**	**7.428.063**

36. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả cho các hợp đồng thuê hoạt động không hủy ngang như sau:

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 Triệu VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 Triệu VND*
Trong vòng 1 năm	4.811	9.088
Từ 1 đến 5 năm	44.150	68.991
Trên 5 năm	600.188	493.399
	649.149	**571.478**

37. CÁC SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC NĂM

Không có sự kiện nào phát sinh sau ngày kết thúc kỳ kế toán năm yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính của Ngân hàng.

38. TỶ GIÁ MỘT SỐ LOẠI NGOẠI TỆ SO VỚI VND VÀO THỜI ĐIỂM CUỐI KỲ KẾ TOÁN

	Ngày 31 tháng 12 năm 2020 VND	*Ngày 31 tháng 12 năm 2019 VND*
AUD	17.756	15.906
CAD	18.115	17.740
EUR	28.354	25.984
GBP	31.857	29.753
JPY	223	213
SGD	17.465	17.183
USD	23.110	23.180

Người lập:	Người kiểm soát:	Người phê duyệt:
Hoàng Thùy Dương	Đào Thanh Tùng	Chee Keng Eng
Kế toán Trưởng	Phó Tổng Giám đốc	Tổng Giám đốc

NGÂN HÀNG TRÁCH NHIỆM HỮU HẠN MỘT THÀNH VIÊN PUBLIC VIỆT NAM

Hà Nội, Việt Nam

Ngày 17 tháng 2 năm 2021